

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC KHOA**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

III  
ÔNG  
MIỆ  
S KIẾ  
AA  
KIẾ

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược khoa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược khoa được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Dược Khoa - Trường Đại học Dược Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101326329 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 08 năm 2016 và thay đổi lần gần nhất ngày 25/07/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trường Giang	Chủ tịch	
Ông: Hà Đăng Thành	Thành viên	
Ông: Phạm Đình Quyết	Thành viên	
Ông: Bạch Đức Huyền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2019)
Bà: Nguyễn Thị Bích Thuý	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trường Giang	Tổng Giám đốc	
Ông: Trần Văn Ôn	Giám đốc Dự án	
Ông: Hoàng Sỹ Đường	Giám đốc Chất lượng	
Ông: Phạm Đình Quyết	Giám đốc Sản xuất	
Ông: Bạch Đức Huyền	Giám đốc tài chính	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2019)
Ông: Hà Đăng Thành	Giám đốc kinh doanh	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Lương Hoài Phương	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2019)
Bà: Trương Thanh Nhân	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2019)
Ông: Phạm Văn Giang	Thành viên	
Ông: Lưu Quang Sáng	Thành viên	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Giang

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dược khoa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược khoa được lập ngày 29 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại ngày 31/12/2019, chúng tôi đã tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá về tính hiện hữu và tính chính xác của khoản mục Hàng tồn kho tại thời điểm này. Vì vậy, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của khoản mục này nếu có đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và liệu có phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hay không.
- Theo biên bản đối chiếu công nợ với Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) ngày 30/05/2019, Công ty phải nộp khoản lãi chậm nộp đối với khoản nợ phát sinh trước thời điểm bàn giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước về SCIC số tiền 477.416.294 đồng. Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận khoản lãi chậm nộp nêu trên vào Báo cáo tài chính. Nếu Công ty ghi nhận khoản phải trả này theo đúng quy định thì trên Bảng Cân đối kế toán, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại 31/12/2019 giảm 477.416.294 đồng và chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" tại 31/12/2019 tăng số tiền tương ứng.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dược khoa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược khoa được lập ngày 29 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại ngày 31/12/2019, chúng tôi đã tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá về tính hiện hữu và tính chính xác của khoản mục Hàng tồn kho tại thời điểm này. Vì vậy, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của khoản mục này nếu có đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và liệu có phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hay không.
- Theo biên bản đối chiếu công nợ với Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) ngày 30/05/2019, Công ty phải nộp khoản lãi chậm nộp đối với khoản nợ phát sinh trước thời điểm bàn giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước về SCIC số tiền 477.416.294 đồng. Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận khoản lãi chậm nộp nêu trên vào Báo cáo tài chính. Nếu Công ty ghi nhận khoản phải trả này theo đúng quy định thì trên Bảng Cân đối kế toán, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại 31/12/2019 giảm 477.416.294 đồng và chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" tại 31/12/2019 tăng số tiền tương ứng.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược khoa tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0937-2018-002-1

1105  
CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM  
KIỂM  
TOÁN  
AASC  
KIỂM

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>33.546.623.615</b>	<b>31.396.578.692</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.057.285.174	817.263.735
111	1. Tiền		2.057.285.174	817.263.735
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.099.557.287	10.546.299.237
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	7.378.705.706	9.527.233.146
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	585.999.813	881.763.824
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	161.576.957	164.027.456
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.725.189)	(26.725.189)
140	III. Hàng tồn kho	08	21.168.492.861	16.839.795.186
141	1. Hàng tồn kho		21.168.492.861	16.839.795.186
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.221.288.293	3.193.220.534
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	102.248.185	298.600.374
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.119.040.108	2.894.620.160
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>81.658.108.600</b>	<b>71.029.823.611</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.650.000	5.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	5.650.000	5.000.000
220	II. Tài sản cố định		70.366.479.899	59.469.192.153
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	70.366.479.899	59.469.192.153
222	- Nguyên giá		87.655.962.664	71.426.499.939
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.289.482.765)	(11.957.307.786)
260	III. Tài sản dài hạn khác		11.285.978.701	11.555.631.458
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	11.285.978.701	11.555.631.458
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>115.204.732.215</b>	<b>102.426.402.303</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>80.759.694.122</b>	<b>69.359.718.307</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>35.169.380.568</b>	<b>33.309.582.753</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	18.537.691.770	15.609.625.133
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.356.932.614	793.268.570
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.209.472.091	720.096.871
314	4. Phải trả người lao động		2.678.291.050	1.817.311.566
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	144.359.074	231.399.346
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	136.363.637	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.017.014.332	2.709.717.267
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	8.054.156.000	11.428.164.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		35.100.000	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>45.590.313.554</b>	<b>36.050.135.554</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	45.590.313.554	36.050.135.554
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>34.445.038.093</b>	<b>33.066.683.996</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>34.445.038.093</b>	<b>33.066.683.996</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.039.100.000	30.039.100.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		30.039.100.000	30.039.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		391.960.000	391.960.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(193.800.000)	(112.200.000)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.207.778.093	2.747.823.996
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		1.608.130.673	646.214.525
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.599.647.420	2.101.609.471
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>115.204.732.215</b>	<b>102.426.402.303</b>

Người lập biểu

Lương Hoài Phương

Kế toán trưởng

Trương Thanh Nhân

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Giang

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	79.895.494.659	66.817.094.411		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		201.696.008	-		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		79.693.798.651	66.817.094.411		
11	4. Giá vốn hàng bán	21	55.387.565.299	46.742.973.311		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.306.233.352	20.074.121.100		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.131.966	22.916.832		
22	7. Chi phí tài chính	23	5.429.960.359	4.602.615.671		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		5.424.536.073	4.588.903.964		
25	8. Chi phí bán hàng	24	1.726.180.270	1.601.194.593		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12.965.816.684	11.034.136.419		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.186.408.005	2.859.091.249		
31	11. Thu nhập khác	26	-	4.416.433		
32	12. Chi phí khác	27	232.180.142	114.147.341		
40	13. Lợi nhuận khác		(232.180.142)	(109.730.908)		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.954.227.863	2.749.360.341		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	1.354.580.443	647.750.870		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.599.647.420</u>	<u>2.101.609.471</u>		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	869	702		

Người lập biểu



Lương Hoài Phương

Kế toán trưởng



Trương Thanh Nhân

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Giang

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		87.811.351.194	61.847.908.440
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(51.604.474.567)	(39.560.290.295)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(14.469.515.090)	(11.707.516.364)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.633.170.747)	(5.605.620.093)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.329.369.590)	(109.669.514)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.047.082.925	3.361.726.870
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.506.723.644)	(9.614.588.837)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>8.315.180.481</i>	<i>(1.388.049.793)</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.243.461.008)	(7.497.752.778)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.131.966	22.916.832
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(13.241.329.042)</i>	<i>(7.474.835.946)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		14.714.000.000	18.951.622.260
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(8.547.830.000)	(11.668.164.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>6.166.170.000</i>	<i>7.283.458.260</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>1.240.021.439</i>	<i>(1.579.427.479)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		817.263.735	2.396.691.214
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	2.057.285.174	817.263.735

Người lập biểu



Lương Hoài Phương

Kế toán trưởng



Trương Thanh Nhân

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Giang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược khoa được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Dược Khoa - Trường Đại học Dược Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101326329 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 08 năm 2016 và thay đổi lần gần nhất ngày 25/07/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.039.100.000 đồng; tương đương 3.003.910 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thương mại trong lĩnh vực dược khoa.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Sản xuất thuốc, hóa dược liệu và dược liệu;
- Sản xuất thực phẩm khác; Sản phẩm đặc biệt như đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hooc môn (trừ các loại Nhà nước cấm); Sản xuất các loại trà dược thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã); Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo;
- Nhà thuốc: Đại lý bán thuốc của doanh nghiệp; Doanh nghiệp bán thuốc; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tháng 4 năm 2018, Công ty hoàn thành nhà máy dược phẩm tại Bắc Ninh. Từ khi nhà máy đi vào hoạt động, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty ổn định hơn. Đồng thời, Công ty luôn đẩy mạnh việc tiếp thị phân phối sản phẩm ra thị trường cũng như nâng cao chất lượng sản phẩm. Điều này dẫn đến doanh thu và giá vốn năm 2019 tăng mạnh so với

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên đối với hoạt động sản xuất và áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với bán lẻ thuốc tân dược.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoặc dự án chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

## 2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

## 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về phí nhượng quyền phân phối sản phẩm thuốc.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17. Doanh thu

### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như quyền sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



#### 2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

#### 2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

#### 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 2.24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thuốc chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	53.181.161	209.839.016
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.004.104.013	607.424.719
	<b>2.057.285.174</b>	<b>817.263.735</b>

**4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược khoa	1.534.846.168	-	1.360.829.022	-
- Công ty TNHH Dược Khoa Xanh	2.836.940.318	-	3.620.545.483	-
- Công ty Cổ phần Dược Hadico	326.151.734	-	581.195.325	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Lạc Việt	802.935.339	-	1.251.599.523	-
- Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu Quốc gia về Xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020	346.500.000	-	280.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.531.332.147	(26.725.189)	2.433.063.793	(26.725.189)
	<b>7.378.705.706</b>	<b>(26.725.189)</b>	<b>9.527.233.146</b>	<b>(26.725.189)</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>1.534.846.168</b>	<b>-</b>	<b>1.360.829.022</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

**5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại & Kỹ thuật Kim Cương	125.779.500	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị MPM	230.373.000	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hoàng Anh Phát	-	-	511.830.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	229.847.313	-	369.933.824	-
	<b>585.999.813</b>	<b>-</b>	<b>881.763.824</b>	<b>-</b>

## 6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	14.200.000	-	14.200.000	-
- Tạm ứng	123.963.400	-	137.809.600	-
- Phải thu khác	23.413.557	-	12.017.856	-
	<b>161.576.957</b>	<b>-</b>	<b>164.027.456</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	5.650.000	-	5.000.000	-
	<b>5.650.000</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000</b>	<b>-</b>

## 7. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Y dược Đức An	8.361.000	-	8.361.000	-
+ Công ty TNHH Việt Úc Hà Nội	18.364.189	-	18.364.189	-
	<b>26.725.189</b>	<b>-</b>	<b>26.725.189</b>	<b>-</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	212.369.615	-	13.583.011	-
- Nguyên liệu, vật liệu	6.618.995.095	-	8.295.140.635	-
- Công cụ, dụng cụ	181.818	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.996.612.973	-	4.234.984.837	-
- Thành phẩm	8.340.333.360	-	4.289.110.158	-
- Hàng hóa	-	-	6.976.545	-
	<b>21.168.492.861</b>	<b>-</b>	<b>16.839.795.186</b>	<b>-</b>

### 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	38.423.560.462	26.892.646.067	6.110.293.410	71.426.499.939
- Mua trong năm	-	399.327.273	778.025.455	1.177.352.728
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành <sup>(1)</sup>	3.051.149.540	12.000.960.457	-	15.052.109.997
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>41.474.710.002</b>	<b>39.292.933.797</b>	<b>6.888.318.865</b>	<b>87.655.962.664</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	2.545.600.321	7.796.220.587	1.615.486.878	11.957.307.786
- Khấu hao trong năm	1.838.821.315	2.524.959.722	968.393.942	5.332.174.979
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.384.421.636</b>	<b>10.321.180.309</b>	<b>2.583.880.820</b>	<b>17.289.482.765</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	35.877.960.141	19.096.425.480	4.494.806.532	59.469.192.153
Tại ngày cuối năm	37.090.288.366	28.971.753.488	4.304.438.045	70.366.479.899

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 44.066.310.894
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.811.155.239 VND.

<sup>(1)</sup> Trong năm, Công ty ghi nhận tăng TSCĐ từ Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành là Hệ thống Panel vách, trần panel, cửa panel với nguyên giá 3.051.149.540 đồng và Hệ thống điều hoà, hệ thống điện và các máy móc thiết bị phục vụ sản xuất sản phẩm với nguyên giá 12.000.960.457 đồng.

### 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	43.777.094	95.546.879
- Các khoản khác	58.471.091	203.053.495
	<b>102.248.185</b>	<b>298.600.374</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.407.891.673	1.338.776.586
- Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp khi xác định GTDN để cổ phần hóa	-	21.097.220
- Tiền thuê đất tại KCN Quế Võ 2, Bắc Ninh đến ngày 30/07/2057	9.258.617.506	9.504.966.526
- Chi phí khác	619.469.522	690.791.126
	<b>11.285.978.701</b>	<b>11.555.631.458</b>

**11. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	4.990.000.000	4.990.000.000	-	4.990.000.000	-	-
+ Vay cá nhân	4.990.000.000	4.990.000.000	-	4.990.000.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.438.164.000	6.438.164.000	8.054.156.000	6.438.164.000	8.054.156.000	8.054.156.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà <sup>[1]</sup>	5.900.000.000	5.900.000.000	7.400.000.000	5.900.000.000	7.400.000.000	7.400.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Đô <sup>[2]</sup>	538.164.000	538.164.000	654.156.000	538.164.000	654.156.000	654.156.000
	<b>11.428.164.000</b>	<b>11.428.164.000</b>	<b>8.054.156.000</b>	<b>11.428.164.000</b>	<b>8.054.156.000</b>	<b>8.054.156.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	42.488.299.554	42.488.299.554	19.704.000.000	8.547.830.000	53.644.469.554	53.644.469.554
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà <sup>[1]</sup>	39.987.129.554	39.987.129.554	10.134.000.000	5.900.000.000	44.221.129.554	44.221.129.554
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Đô <sup>[2]</sup>	2.501.170.000	2.501.170.000	580.000.000	547.830.000	2.533.340.000	2.533.340.000
Vay cá nhân <sup>[3]</sup>	-	-	8.990.000.000	2.100.000.000	6.890.000.000	6.890.000.000
	<b>42.488.299.554</b>	<b>42.488.299.554</b>	<b>19.704.000.000</b>	<b>8.547.830.000</b>	<b>53.644.469.554</b>	<b>53.644.469.554</b>
	<b>(6.438.164.000)</b>	<b>(6.438.164.000)</b>	<b>(8.054.156.000)</b>	<b>(6.438.164.000)</b>	<b>(8.054.156.000)</b>	<b>(8.054.156.000)</b>
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>						
	<b>36.050.135.554</b>	<b>36.050.135.554</b>			<b>45.590.313.554</b>	<b>45.590.313.554</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:  
[1] Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà số 01/2016/8264708/HDTĐ ngày 20/10/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:  
+ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng của Công ty Cổ phần Dược Khoa tại Khu Công nghiệp Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh;  
+ Thời hạn vay: 07 năm kể từ ngày Bên vay rút vốn khoản vay đầu tiên là ngày 23/12/2016;  
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần;  
+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Nhà máy sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng tại Khu Công nghiệp Quế Võ 2, xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh;  
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 44.221.129.554 đồng. Trong đó nợ đến hạn phải trả trong vòng 12 tháng tới là 7.400.000.000 đồng.

[2] Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Đô bao gồm các hợp đồng sau:  
a/ Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Đô số LD173080001 ngày 7/11/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:  
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe ô tô;  
+ Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;  
+ Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ;  
+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Phương tiện vận tải hình thành trong tương lai là xe Mercedes-Benz số khung RLMZF4FX1HV001238, số máy 27492031089887, biển số 30E-829.94;  
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 1.143.614.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 298.332.000 đồng.

b/ Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Đô số LD1722300006/HDTCTS ngày 11/08/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:  
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe ô tô;  
+ Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;  
+ Lãi suất cho vay: 7,51%/năm áp dụng cho 06 tháng đầu tiên, sau thời gian ưu đãi bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 13 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 3,75%/năm, hoặc theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ;  
+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Phương tiện vận tải hình thành trong tương lai là xe Toyota Fortuner số khung MHFJX8GS8H0604403, số máy A3066462TR, biển số 30E-802.93;  
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 549.392.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 149.832.000 đồng.

c/ Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Đô số LD1800500227/HDTCTS ngày 10/01/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:  
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe ô tô;  
+ Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;  
+ Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ;  
+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Phương tiện vận tải hình thành trong tương lai là xe Toyota Vios số khung RL4B29F3XJ5031237, số máy 2NRX262198;  
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 270.000.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 90.000.000 đồng.

d/ Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đông Đô số LD19332991297/HDTCTS ngày 29/11/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe ô tô;
- + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Phương tiện vận tải hình thành trong tương lai là xe Xe Toyota Corolla số khung RLABU3HEXK7524816, số máy 2ZRX684448;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 570.334.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn là 115.992.000 đồng.

[3] Các khoản vay cá nhân gồm các Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cho vay: 02 năm;
- + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 6.890.000.000 đồng.

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Cửa hàng Hóa chất và Dụng cụ Kiểm nghiệm Bùi Huy Hoàng	3.832.227.500	3.832.227.500	5.121.578.000	5.121.578.000
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì và Thương mại Đức Thành	1.517.721.851	1.517.721.851	1.108.431.244	1.108.431.244
- Công ty TNHH Dược liệu Thiên Nhiên Xanh	949.201.000	949.201.000	-	-
- Công ty TNHH Hóa Dược phẩm Hồng Thái	783.044.500	783.044.500	301.917.000	301.917.000
- Cửa hàng Dụng cụ Hóa chất Kiểm nghiệm Nguyễn Thị Mai Oanh	2.197.800.500	2.197.800.500	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Transphar	3.467.718.940	3.467.718.940	3.123.778.180	3.123.778.180
- Phải trả các đối tượng khác	5.789.977.479	5.789.977.479	5.953.920.709	5.953.920.709
	<b>18.537.691.770</b>	<b>18.537.691.770</b>	<b>15.609.625.133</b>	<b>15.609.625.133</b>

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Heparco	270.783.447	-
- Công ty TNHH Mega Lifesciences	229.762.500	-
- Công ty Dược Mỹ phẩm Thanh Ngân	242.550.000	-
- Công ty TNHH Viban	229.361.688	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm An Đông	-	302.060.014
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.384.474.979	491.208.556
	<b>2.356.932.614</b>	<b>793.268.570</b>



**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	19.406.373	19.406.373	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	583.223.301	1.844.273.766	1.329.369.590	-	1.098.127.477
- Thuế thu nhập cá nhân	-	136.873.570	439.333.678	464.862.634	-	111.344.614
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	133.418.693	133.418.693	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	129.126.447	129.126.447	-	-
	-	<b>720.096.871</b>	<b>2.565.558.957</b>	<b>2.076.183.737</b>	-	<b>1.209.472.091</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	129.784.954	110.525.598
- Chi phí phải trả khác	14.574.120	120.873.748
	<b>144.359.074</b>	<b>231.399.346</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	-	50.223.206
- Bảo hiểm y tế	2.581.474	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	489.226	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.013.943.632	2.659.494.061
+ Phải trả ông Nguyễn Trường Giang khoản mượn tiền để phục vụ chi hoạt động kinh doanh	1.200.000.000	2.000.000.000
+ Phải trả lợi nhuận Trường Đại học Dược Hà Nội	284.026.929	284.026.929
+ Phải trả chi phí dự án OCOP	105.040.000	313.487.000
+ Phải trả khác	424.876.703	61.980.132
	<b>2.017.014.332</b>	<b>2.709.717.267</b>
<b>b) Phải trả khác là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	<b>1.200.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước phí nhượng quyền phân phối sản phẩm	136.363.637	-
	<b>136.363.637</b>	<b>-</b>

c) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.003.910	3.003.910
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.003.910	3.003.910
- Cổ phiếu phổ thông	3.003.910	3.003.910
Số lượng cổ phiếu được mua lại	19.000	11.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.000	11.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.984.910	2.992.910
- Cổ phiếu phổ thông	2.984.910	2.992.910
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 282/HHD-TĐ-STVMT-PC với Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội ngày 18 tháng 05 năm 2016 tại Số 9 Phố Nguyễn Công Trứ, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội để sử dụng cùng với công trình đã xây dựng làm trụ sở làm việc từ 18 tháng 05 năm 2016 đến 31 tháng 08 năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 166,7 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 17/2015/BĐS/HĐKT với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Quế Võ IDICO ngày 25 tháng 06 năm 2015 để sử dụng xây dựng nhà máy, kho xưởng văn phòng nhằm mục đích sản xuất kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng và mỹ phẩm. Thời hạn hợp đồng từ ngày 25 tháng 06 năm 2015 đến ngày 30 tháng 07 năm 2057. Vị trí khu đất được xác định tại lô III-1.3, Đường D3, Khu công nghiệp Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh với diện tích là 9.840 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất làm nhiều kỳ trong vòng 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng chính thức và thanh toán phí duy tu hạ tầng hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	74.029.945.932	62.596.673.627
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.865.548.727	4.220.420.784
	<b>79.895.494.659</b>	<b>66.817.094.411</b>
	<b>16.461.538.060</b>	<b>23.642.252.929</b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	51.036.224.638	42.842.516.829
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.351.340.661	3.900.456.482
	<b>55.387.565.299</b>	<b>46.742.973.311</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.131.966	22.916.832
	<b>2.131.966</b>	<b>22.916.832</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.424.536.073	4.588.903.964
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.405.036	-
Chi phí tài chính khác	19.250	13.711.707
	<b>5.429.960.359</b>	<b>4.602.615.671</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.119.200	140.945.041
Chi phí nhân công	1.449.393.870	1.434.898.052
Chi phí khác bằng tiền	63.667.200	25.351.500
	<b>1.726.180.270</b>	<b>1.601.194.593</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	13.640.200
Chi phí nhân công	7.065.993.757	5.714.906.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.498.270.511	1.382.187.777
Chi phí dự phòng	-	26.725.189
Thuế, phí, và lệ phí	142.396.468	153.864.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.626.807.112	1.615.315.944
Chi phí khác bằng tiền	2.632.348.836	2.127.495.831
	<b>12.965.816.684</b>	<b>11.034.136.419</b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập khác	-	4.416.433
	<b>-</b>	<b>4.416.433</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp	136.676.415	75.745.056
Chi phí khác	95.503.727	38.402.285
	<b>232.180.142</b>	<b>114.147.341</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.954.227.863	2.749.360.341
Các khoản điều chỉnh tăng	2.818.674.354	489.394.008
- Chi phí không được trừ	355.426.809	489.394.008
- Lãi vay vượt quá 20% EBITDA	2.463.247.545	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.772.902.217	3.238.754.349
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1.354.580.443</b>	<b>647.750.870</b>
Các khoản điều chỉnh phải nộp thuế TNDN của các năm trước vào TNDN năm nay	489.693.323	84.157.826
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	583.223.301	(39.015.881)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.329.369.590)	(109.669.514)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.098.127.477</b>	<b>583.223.301</b>

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.599.647.420	2.101.609.471
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.599.647.420	2.101.609.471
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.992.910	2.992.713
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>869</b>	<b>702</b>

### 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.500.614.343	29.777.392.878
Chi phí nhân công	16.911.517.612	14.013.222.433
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.332.174.979	4.157.469.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.479.875.170	4.032.998.543
Chi phí khác bằng tiền	6.668.231.487	5.802.538.773
	<b>75.892.413.591</b>	<b>57.783.621.713</b>

### 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.057.285.174	-	817.263.735	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.545.932.663	(26.725.189)	9.696.260.602	(26.725.189)
	<b>9.603.217.837</b>	<b>(26.725.189)</b>	<b>10.513.524.337</b>	<b>(26.725.189)</b>
	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	53.644.469.554		47.478.299.554	
Phải trả người bán, phải trả khác	20.554.706.102		18.319.342.400	
Chi phí phải trả	144.359.074		231.399.346	
	<b>74.343.534.730</b>		<b>66.029.041.300</b>	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.057.285.174	-	-	2.057.285.174
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.513.557.474	5.650.000	-	7.519.207.474
	<b>9.570.842.648</b>	<b>5.650.000</b>	<b>-</b>	<b>9.576.492.648</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	817.263.735	-	-	817.263.735
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.664.535.413	5.000.000	-	9.669.535.413
	<b>10.481.799.148</b>	<b>5.000.000</b>	<b>-</b>	<b>10.486.799.148</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	8.054.156.000	45.590.313.554	-	53.644.469.554
Phải trả người bán, phải trả khác	20.554.706.102	-	-	20.554.706.102
Chi phí phải trả	144.359.074	-	-	144.359.074
	<b>28.753.221.176</b>	<b>45.590.313.554</b>	<b>-</b>	<b>74.343.534.730</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	11.428.164.000	36.050.135.554	-	47.478.299.554
Phải trả người bán, phải trả khác	18.319.342.400	-	-	18.319.342.400
Chi phí phải trả	231.399.346	-	-	231.399.346
	<b>29.978.905.746</b>	<b>36.050.135.554</b>	<b>-</b>	<b>66.029.041.300</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	14.714.000.000	18.951.622.260
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	8.547.830.000	11.668.164.000

**33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Dược khoa	Chủ sở hữu	16.461.538.060	23.642.252.929

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
	<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Dược khoa	Chủ sở hữu	1.534.846.168	1.360.829.022
<b>Phải trả khác</b>			
Nguyễn Trường Giang	Tổng Giám đốc	1.200.000.000	2.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	587.861.164	513.666.037
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.826.077.391	1.746.356.221



### 35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Lương Hoài Phương

Kế toán trưởng



Trương Thanh Nhân

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Giang

